|  |  |
| --- | --- |
|  **BỘ TƯ PHÁP**Số: /2021/TT-BTP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2021* |

**DỰ THẢO 2**

**THÔNG TƯ**

**Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật**

**trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

*Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Kiểm toán nhà nước ngày 24 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;*

*Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;*

*Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

 Thông tư này quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (sau đây viết tắt là Nghị định số 19/2020/NĐ-CP), bao gồm:

1. Thẩm quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Ban hành kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Thời hạn kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Công khai kết luận kiểm tra; kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; cơ quan quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ trưởng cơ quan của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

3. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

 **Điều 3. Thẩm quyền kiểm tra theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP**

Thẩm quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP cụ thể như sau:

 1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý trên phạm vi cả nước; Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực được phân công.

 Ví dụ: Bộ trưởng Bộ Công Thương kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý của mình trên phạm vi cả nước (các Cục Quản lý thị trường tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương...).

 2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) và cơ quan quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của các cơ quan sau đây:

 a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện) và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) thuộc phạm vi địa bàn quản lý;

 b) Các cơ quan thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn địa phương được liệt kê tại khoản 5 Điều này.

 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ kiểm tra cơ quan thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn địa phương.

 Ví dụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội; không kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Tổng cục Thi hành án dân sự, mặc dù Tổng cục Thi hành án dân sự đóng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi địa bàn quản lý.

 5. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc, gồm: Công an nhân dân; Bộ đội biên phòng; Cảnh sát biển; Hải quan; Kiểm ngư; Thuế; Quản lý thị trường; Cơ quan thi hành án dân sự; Kho bạc Nhà nước; Ngân hàng Nhà nước, tổ chức Thống kê tập trung; Bảo hiểm xã hội và các tổ chức khác thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc theo quy định của pháp luật thực hiện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với cơ quan, đơn vị cấp dưới của mình.

 6. Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính ở lĩnh vực thuộc quyền quản lý của mình.

7. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong nội bộ cơ quan, đơn vị mình, kiểm tra người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình theo cơ chế tự kiểm tra.

Đối với cơ quan, đơn vị là cấp cuối cùng trong cơ cấu, tổ chức, thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đó không phải chủ thể thực hiện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành. Trong trường hợp này, cơ quan, đơn vị ở cấp cuối cùng là đối tượng được kiểm tra.

Ví dụ: Theo cơ cấu, tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thì tại các địa phương có các Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đơn vị phụ thuộc của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chịu sự lãnh đạo và điều hành tập trung, thống nhất của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cấp cuối cùng trong cơ cấu, tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (không có các Chi nhánh ở cấp huyện) nên Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không phải chủ thể thực hiện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Trong trường hợp này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đối tượng chịu sự kiểm tra của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các chủ thể khác có thẩm quyền.

8. Người có thẩm quyền kiểm tra ban hành kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra, quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra, kết luận kiểm tra, thông báo kết luận kiểm tra, quyết định kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 05, Mẫu số 06 và Mẫu số 10 kèm theo Thông tư này.

 **Điều 4. Điều chỉnh kế hoạch kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP**

1. Trong các trường hợp sau đây, người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra có thể điều chỉnh kế hoạch kiểm tra:

 a) Có sự chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian kiểm tra;

 b) Theo chỉ đạo của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên;

 c) Các trường hợp khác nhằm để bảo đảm việc thực hiện có hiệu quả kế hoạch kiểm tra.

 2. Kế hoạch kiểm tra có thể được điều chỉnh trước hoặc sau ngày 15 tháng 3 hằng năm.

Việc điều chỉnh kế hoạch kiểm tra được thực hiện bằng văn bản và phải được thông báo cho đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan ngay sau khi người có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

 3. Trường hợp phải điều chỉnh kế hoạch kiểm tra, Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật thuộc Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế của bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức pháp chế hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đương thuộc cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, Sở Tư pháp báo cáo người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

 **Điều 5. Về thời hạn kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP**

1. Trong thời hạn kiểm tra, nếu xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc sự kiện bất khả kháng mà phải tạm dừng việc kiểm tra thì thời gian đó không tính vào thời hạn kiểm tra.

 2. Các trường hợp cần thiết cần phải gia hạn thời hạn kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP bao gồm:

 a) Cuộc kiểm tra thuộc một trong các trường hợp phức tạp sau đây: Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nhiều tình tiết phức tạp cần xác minh, làm rõ; đối tượng được kiểm tra gây khó khăn cho việc thực hiện kiểm tra;

 b) Địa điểm kiểm tra ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo hoặc nơi đi lại khó khăn.

 3. Chậm nhất là 01 ngày trước khi kết thúc thời hạn kiểm tra theo quy định, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền phải báo cáo người có thẩm quyền ban hành Quyết định kiểm tra xem xét, quyết định gia hạn thời gian kiểm tra.

 4. Việc gia hạn thời hạn kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 03 và Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

 **Điều 6. Về công khai kết luận kiểm tra theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP**

 1. Kết luận kiểm tra phải được công khai, trừ những nội dung trong kết luận kiểm tra có liên quan đến bí mật nhà nước, đến an ninh quốc gia và những nội dung liên quan đến Điều 72 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

 2. Các nội dung của kết luận kiểm tra được công khai phải xây dựng thành thông báo kết luận kiểm tra do người có thẩm quyền kiểm tra ký. Thông báo kết luận kiểm tra gồm các nội dung sau:

 a) Nội dung kiểm tra;

 b) Khái quát chung kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế;

 c) Kiến nghị của đoàn kiểm tra.

 3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký kết luận kiểm tra, người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra hoặc người được ủy quyền có trách nhiệm công khai kết luận kiểm tra theo một trong các hình thức sau đây:

 a) Công bố kết luận kiểm tra tại cuộc họp với thành phần gồm người ra quyết định kiểm tra hoặc người được ủy quyền, đoàn kiểm tra, đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

 b) Đăng tải nội dung thông báo kết luận kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra.

 **Điều 7. Về công khai kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP**

 1. Thông qua việc yêu cầu đối tượng được kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện kết luận kiểm tra và cung cấp tài liệu chứng minh, người được giao nhiệm vụ theo dõi có trách nhiệm báo cáo người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra về kết quả theo dõi việc thực hiện kết luận kiểm tra.

 Người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra hoặc người được ủy quyền có trách nhiệm công khai kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra, trừ những nội dung có liên quan đến bí mật nhà nước, đến an ninh quốc gia.

 2. Việc công khai kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra được thực hiện bằng thông báo kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra do người có thẩm quyền kiểm tra ký.

 Thông báo kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra được gửi đến đối tượng được kiểm tra, đoàn kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành.

 3. Việc báo cáo tình hình thực hiện kết luận kiểm tra, công khai kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 07, Mẫu số 08 và Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư này.

 **Điều 8. Trách nhiệm thi hành**

1. Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật thuộc Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức pháp chế hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đương thuộc cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện Thông tư này.

 2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp (qua Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật) để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

 **Điều 9. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021, trừ các quy định liên quan đến kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Kiểm toán Nhà nước tại các khoản 2 và 6 Điều 3 Thông tư này thì có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Công báo Chính phủ;- Cổng Thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tư pháp;- Bộ Tư pháp: Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;- Lưu: VT, Cục QLXLVPHC&TDTHPL. | **BỘ TRƯỞNG****Lê Thành Long** |